

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN

Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ P.Bến Nghé, Q.1, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN HÀNG

- RIÊNG LẺ -

QUÝ I - 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)

QUÝ I NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	Tài sản	660.579.849	633.276.534
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.465.305	4.114.216
II	Tiền gửi tại NHNN	24.312.705	15.686.729
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19.953.118	11.795.967
1	- Tiền gửi tại các TCTD	19.953.118	11.795.967
2	- Cho vay các TCTD khác	-	-
3	- Dự phòng rủi ro(*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
1	- Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh(*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	187.212	200.430
VI	Cho vay khách hàng	359.090.025	347.160.733
1	- Cho vay khách hàng	363.315.694	351.386.402
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(4.225.669)	(4.225.669)
VII	Hoạt động mua nợ	-	-
1	- Mua nợ	-	-
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	70.751.534	73.673.683
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	36.559.407	42.616.093
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	41.049.114	38.305.377
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư(*)	(6.856.987)	(7.247.787)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.111.570	1.111.570
1	- Đầu tư vào công ty con	1.086.005	1.086.005
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(1.123)	(1.123)
X	Tài sản cố định	3.329.364	3.372.117
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.760.342	1.797.448
	* Nguyên giá TSCĐ	3.002.557	2.995.450
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(1.242.215)	(1.198.002)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.569.022	1.574.669
	* Nguyên giá TSCĐ	1.947.293	1.944.621
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(378.271)	(369.952)
XI	Tài sản có khác	178.379.016	176.161.089
1	- Các khoản phải thu	84.075.941	80.569.107
2	- Các khoản lãi, phí phải thu	73.483.680	73.581.215
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	- Tài sản Có khác	22.878.064	24.069.436
5	- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (*)	(2.058.669)	(2.058.669)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		660.579.849	633.276.534



Handwritten signature

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	660.579.849	633.276.534
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17.797	18.664
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	20.824.889	17.174.769
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	18.232.108	12.336.904
2	- Vay các TCTD khác	2.592.781	4.837.865
III	Tiền gửi của khách hàng	479.773.985	468.489.661
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	118.684.034	110.213.089
VII	Tài sản nợ khác	24.153.584	20.552.356
1	- Các khoản lãi, phí phải trả	14.465.362	15.730.996
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	9.688.222	4.821.360
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		643.454.289	616.448.539
VIII	Vốn chủ sở hữu	17.125.560	16.827.995
1	- Vốn của TCTD	15.239.936	15.239.936
	* Vốn điều lệ	15.231.688	15.231.688
	* Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	-	-
2	- Quỹ của TCTD	508.133	508.133
3	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.748	-
4	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	- Lợi nhuận chưa phân phối / Lũy kế	1.346.743	1.079.926
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	1.079.926	553.295
	* Lợi nhuận kỳ này	266.817	526.631
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		660.579.849	633.276.534

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Bảo lãnh vay vốn	15.936	15.936
	Cam kết giao dịch hối đoái	50.931.690	85.753.758
	- Cam kết mua ngoại tệ	959.798	6.276.380
2	- Cam kết bán ngoại tệ	2.252.588	2.347.170
	- Cam kết giao dịch hoán đổi	47.719.304	77.130.208
	- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	650.248	512.527
5	Bảo lãnh khác	4.613.629	6.205.519
6	Cam kết khác	17.205	13.591

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2021

LẬP BẢNG

Mue
Dàm Huệ Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng
NGUYỄN VĂN HÙNG
2/2

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chen Yi Chung
CHEN YI CHUNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(RIÊNG LẺ)
QUÝ I NĂM 2021**

DVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1.	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.465.537	10.532.556	9.465.537	10.532.556
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	9.595.162	9.402.053	9.595.162	9.402.053
I.	Thu nhập lãi thuần	(129.625)	1.130.503	(129.625)	1.130.503
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	511.806	243.733	511.806	243.733
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	92.425	79.755	92.425	79.755
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	419.381	163.978	419.381	163.978
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.887	23.769	23.887	23.769
IV.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	394.778	138.661	394.778	138.661
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	3.159	7.015	3.159	7.015
6.	Chi phí hoạt động khác	12.168	31.879	12.168	31.879
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	(9.009)	(24.864)	(9.009)	(24.864)
VII.	Thu từ góp vốn, mua cổ phần	891	-	891	-
VIII.	Chi phí hoạt động	824.286	756.079	824.286	756.079
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	(123.983)	675.968	(123.983)	675.968
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(390.800)	653.726	(390.800)	653.726
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	266.817	22.242	266.817	22.242
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	65	-	65
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế TNDN	-	65	-	65
XIII.	Lợi nhuận sau thuế	266.817	22.177	266.817	22.177


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2021

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đàm Huệ Mai


NGUYỄN VĂN HÙNG


CHEN YI CHUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG LẺ)

QUÝ I NĂM 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I.2021	Quý I.2020
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.651.331	3.408.659
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(10.826.977)	(9.271.555)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	419.382	163.978
04	Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng, chứng khoán)	357.399	163.581
05	Thu nhập khác	(9.092)	(29.635)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	84	2.374
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(1.117.537)	(953.428)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(118.744)	(9.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(1.644.154)	(6.525.098)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	(1.180.000)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.244.880	2.004.120
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	13.218	59.561
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(11.929.292)	(10.347.560)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(2.313.741)	1.583.168
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(868)	(882)
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD	3.650.120	2.150.155
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	11.284.324	(4.760.452)
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	8.477.946	15.234.781
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	5.377.368	33.763
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(40.446)	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	16.119.355	(1.748.444)



Handwritten signature

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I.2021	Quý I.2020
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(9.778)	(26.764)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.247
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	-
04	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	-
05	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
06	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	891	-
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.887)	(24.517)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	824.000
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(7.000)	(7.000)
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(7.000)	817.000
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	16.103.468	(955.961)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	31.596.912	44.157.214
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	30.748	(7.354)
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	47.731.128	43.193.899

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2021

LẬP BẢNG

Dàm Huệ Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HÙNG

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

CHEN YI CHUNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021 – RIÊNG LẺ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật. Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.



2. Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 15.231.688 triệu đồng.

3. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

4. Công ty con : tại ngày 31/03/2021, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản.	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,8%

5. Thành phần Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Phương Hồng	Thành viên
Ông Đinh Văn Thành	Thành viên

6. Thành phần Ban Điều Hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Chen Yi Chung	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Trương Khánh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Vùng 14

Ông Phạm Thống Nhất	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Duyên Hải Bắc Bộ
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kinh doanh Tiền tệ
Ông Vũ Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản lý rủi ro kiêm Phó chủ tịch thường trực Ủy ban Tái cơ cấu
Ông Nguyễn Ngọc Nhã Nam	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Vận hành và Công nghệ
Bà Trần Thị Mỹ Dung	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Phê duyệt Tín dụng và Xử lý nợ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kế toán kiêm Kế Toán Trưởng
Ông Nguyễn Cửu Tính	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính cá nhân
Bà Trịnh Thị Thanh	Giám đốc Khối Quản trị Tài chính và Nguồn vốn
Bà Đặng Thị Bảo Châu	Quyền Giám đốc Khối Doanh nghiệp
Ông Lê Văn Chánh	Giám đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh
Ông Trần Châu Tuấn	Giám đốc Khối Quản trị Nội chính

7. Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 31/03/2021:

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 6.742 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 – Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng lẻ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các Khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn, do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các Khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập, SCB thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19, kể từ ngày được cơ cấu lại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

5. Kế toán cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng



Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

5.4. Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Các khoản vay không có khả năng thu hồi, định kỳ Ngân hàng họp Hội đồng xử lý nợ và xử lý theo đúng trình tự quy định. Sau đó tiếp tục theo dõi khoản vay ở ngoài bảng tổng kết tài sản và tiếp tục thu nợ. Khi thu được các khoản nợ đã xử lý này sẽ ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thực hiện xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi theo quyết định số Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

6.2. Chứng khoán đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khoá sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

7. Kế toán tài sản cố định

❖ Nguyên tắc ghi nhận

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ

Đvt : Triệu đồng

1. Chứng khoán kinh doanh : Không phát sinh
 2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tai ngày Cuối quý	67.453.005	187.212	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21.459.178	19.491	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.993.827	167.721	-
Tai ngày đầu năm	88.389.502	200.430	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.193.501	17.359	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	74.196.001	183.071	-

3. Cho vay khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
Cho vay TCKT, cá nhân trong nước	363.289.449	351.360.124
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh)	26.245	26.278
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	363.315.694	351.386.402

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối quý	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	359.327.661	347.303.753
Nợ cần chú ý	1.127.480	1.247.534
Nợ dưới tiêu chuẩn	399.511	650.237
Nợ nghi ngờ	655.573	555.902
Nợ có khả năng mất vốn	1.805.469	1.628.976
Tổng	363.315.694	351.386.402

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối quý	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	147.757.216	154.943.188
Nợ trung hạn	70.048.941	76.870.187
Nợ dài hạn	145.509.537	119.573.027
Tổng	363.315.694	351.386.402



[Handwritten signature]

4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng

	Cuối quý	Đầu năm
Dự phòng rủi ro cho khách hàng	(4.225.669)	(4.225.669)
- Dự phòng cụ thể	(750.442)	(750.442)
- Dự phòng chung	(3.475.227)	(3.475.227)
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
- Dự phòng chung	-	-
Tổng cộng	(4.225.669)	(4.225.669)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	(3.475.227)	(750.442)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	(3.475.227)	(750.442)
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	(2.411.847)	(526.254)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(1.063.380)	(248.907)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		24.719
Số dư cuối kỳ	(3.475.227)	(750.442)

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Cuối quý	Đầu năm
a. Chứng khoán Nợ	36.532.267	42.588.953
- Chứng khoán Chính phủ	35.782.245	41.838.926
- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	750.022	750.027
b. Chứng khoán Vốn	27.140	27.140
- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành	18.140	18.140
- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành	9.000	9.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(12.838)	(12.838)
Trong đó: - <i>Dự phòng giảm giá</i>	(7.213)	(7.213)
- <i>Dự phòng chung</i>	(5.625)	(5.625)
Tổng	36.546.569	42.603.255

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trong đó: <i>Dự phòng chung</i>	-	-
Tổng	-	-

5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	41.049.114	38.305.377
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(6.844.149)	(7.234.949)
Tổng	34.204.965	31.070.428

11
GIA
HUNG
SI
17-

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	1.086.005	1.086.005
Các khoản đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.123)	(1.123)
Tổng	1.111.570	1.111.570

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
- CTCP thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
	26.688		26.688	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(1.123)		(1.123)	
Tổng	25.565		25.565	

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
7.1. Vay NHNN	17.797	18.664
- Vay theo hồ sơ tín dụng	17.797	18.664
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	-
- Vay cầm cố các GTCG	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
7.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	17.797	18.664

8. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	11.052.108	6.046.569
- Bằng VND	11.052.108	6.046.569
b. Tiền gửi có kỳ hạn	7.180.000	6.290.335
- Bằng VND	7.180.000	6.290.335
- Bằng ngoại hối	-	-
Tổng	18.232.108	12.336.904
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2.348.180	4.717.398
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	2.348.180	4.717.398
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
- Bằng ngoại hối	244.601	120.467
Tổng	2.592.781	4.837.865
Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác	20.824.889	17.174.769

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	27.324.013	29.631.009
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	19.601.610	20.421.457
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.684.670	9.206.691
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.380	1.348
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	36.353	1.513
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	450.940.017	436.902.228
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	29.409.628	27.719.639
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	46.202	46.263
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	418.430.611	405.807.053
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.053.576	3.329.273
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	1.345.426	1.758.631
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	164.529	197.793
Tổng	479.773.985	468.489.661

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Tiền gửi của TCKT</i>	43.385.813	46.846.252
Công ty nhà nước.	1.080.317	1.012.083
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	4.997.823	1.638.392

Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	12.207	27.057
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	13.593.997	21.218.385
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	302.598	279.397
Công ty cổ phần khác	14.568.349	13.937.720
Công ty hợp danh	37.058	24.775
Doanh nghiệp tư nhân	6.496	4.480
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.157.447	5.006.661
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	51.421	60.397
Hộ kinh doanh	-	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.578.100	3.636.905
Tiền gửi của cá nhân	435.069.696	420.397.290
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.318.476	1.246.119
Tổng	479.773.985	468.489.661

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Dưới 12 tháng	41.815.819	33.661.814
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	66.670.215	66.346.275
Từ 5 năm trở lên	10.198.000	10.205.000
Tổng	118.684.034	110.213.089

11. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản phải trả nội bộ	4.777	356.137
- Các khoản phải trả bên ngoài	9.368.503	4.109.835
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	314.942	355.388
Tổng	9.688.222	4.821.360

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Điều chỉnh khác	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	38.144		28.699	(51.377)	15.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.536	(124.955)	54.896	(118.744)	(70.267)
Thuế thu nhập cá nhân	17.132	(31.295)	66.792	(67.590)	(14.961)
	173.812	(156.250)	150.387	(237.711)	(69.762)

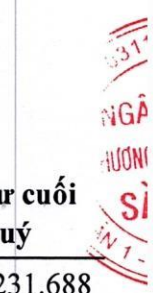
13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Vốn điều lệ	15.231.688	-	-	15.231.688
Thặng dư vốn cổ phần	95.912	-	-	95.912
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	4.816.511	(4.785.763)	30.748
Quỹ đầu tư phát triển	2.443	-	-	2.443
Quỹ dự phòng tài chính (*)	334.214	-	-	334.214
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	171.476	-	-	171.476
Quỹ khác	-	-	-	-
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Lợi nhuận chưa phân phối (*)	1.079.926	266.817		1.346.743
Tổng cộng	16.827.995	5.083.328	(4.785.763)	17.125.560

13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	1.523.168.810	1.523.168.810
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	1.523.168.810	1.523.168.810
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.523.168.810	1.523.168.810
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.385.457	4.385.457
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.783.353	1.518.783.353
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.518.783.353	1.518.783.353
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ / CP	



[Handwritten signature]

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD QUÝ**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Lũy kế đến quý I/2021	Lũy kế đến quý I/2020
Thu nhập lãi tiền gửi	14.052	79.915
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.898.742	10.054.370
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	387.648	387.725
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	387.648	387.725
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	19.872	10.546
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.145.223	-
Tổng	9.465.537	10.532.556

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Lũy kế đến quý I/2021	Lũy kế đến quý I/2020
Trả lãi tiền gửi	7.627.908	8.123.421
Trả lãi tiền vay	9.549	134.491
Trả lãi phát hành GTCG	1.956.380	1.138.579
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí huy động khác	1.325	5.562
Tổng	9.595.162	9.402.053

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Lũy kế đến quý I/2021	Lũy kế đến quý I/2020
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	217.780	168.921
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	142.958	78.686
- Thu từ kinh doanh vàng	195	2.492
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	74.627	87.743
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	193.893	145.152
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.521	2.914
- Chi về kinh doanh vàng	93	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	185.279	142.238
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.887	23.769

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Lũy kế đến quý I/2021	Lũy kế đến quý I/2020
Thu nhập mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh	-	-

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Lũy kế đến quý I/2021	Lũy kế đến quý I/2020
Thu nhập mua bán chứng khoán đầu tư	420.960	155.918
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	26.182	17.257
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư	394.778	138.661

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Lũy kế đến quý I/2021	Lũy kế đến quý I/2020
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	891	-
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>	-	-
- Từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư</i>	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	891	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	891	-

20. Chi phí hoạt động:

	Lũy kế đến quý I/2021	Lũy kế đến quý I/2020
1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí	474	801
2. Chi phí cho nhân viên	203.199	233.304
- Chi lương và phụ cấp	164.910	196.001
- Các khoản chi đóng góp theo lương	25.082	23.913
- Chi trợ cấp	304	233
- Chi khác cho nhân viên	12.903	13.157
3. Chi hoạt động quản lý và công vụ	213.740	188.654
- Công tác phí	1.573	2.705
- Chi cho hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	20.033	12.751
- Chi hoạt động quản lý khác	192.134	173.198
4. Chi về tài sản	211.229	176.880

Trong đó: Khấu hao TSCĐ	52.532	51.178
5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	195.644	156.440
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
Tổng	824.286	756.079

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

21. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	3.465.305	2.326.657
Tiền gửi tại NHNN	24.312.705	11.834.049
Tiền gửi thanh toán và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	19.953.118	29.033.193
Tổng	47.731.128	43.193.899

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

22. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

	<u>Lũy kế đến quý I/2021</u>	<u>Lũy kế đến quý I/2020</u>
I. Tổng số CBNV bình quân	6.823	6.873
II. Thu nhập của cán bộ nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	502.924	402.762
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	24.612	28.519
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	527.536	431.281
5. Tiền lương bình quân tháng/người	24,57	19,53
6. Thu nhập bình quân tháng/người	25,77	20,92

23. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền
Công ty con	Tiền gửi	10.295.598
	Tất toán tiền gửi	(10.273.640)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	35.782
	Tất toán tiền gửi	(21.790)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	571.287
	Tất toán tiền gửi	(15.366)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	Thù lao	16.925

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31/03/2021

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(phải trả)
Công ty con	Tiền gửi	(982.639)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(34.549)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(574.553)

24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	18.413.533	1.539.585	19.953.118
Cho vay khách hàng	363.315.694	-	363.315.694
Chứng khoán đầu tư	77.608.521	-	77.608.521
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.112.693	-	1.112.693
Công nợ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20.663.142	161.747	20.824.889
Tiền gửi của khách hàng	479.773.985	-	479.773.985
Cam kết ngoại bảng (*)	56.291.426	-	56.291.426

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, các khoản ký quỹ

VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. Rủi ro thị trường

25.1 Rủi ro lãi suất:

Kỳ hạn định giá lại lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Kỳ hạn định giá lại lãi suất					Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.465.305	-	-	-	-	-	3.465.305
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.312.705	-	-	-	-	24.312.705
Tiền gửi và cho vay TCTD khác (*)	-	-	19.953.118	-	-	-	-	19.953.118
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	187.212	-	-	-	-	-	187.212
Cho vay khách hàng (*)	3.672.479	-	68.014.998	56.119.366	63.515.393	62.907.212	109.085.646	363.315.694
Chứng khoán đầu tư (*)	-	41.076.254	606.995	687.174	1.499.803	96.386	9.400.237	77.608.521
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.112.693	-	-	-	-	-	1.112.693
Tài sản cố định và bất động sản	-	3.329.364	-	-	-	-	-	3.329.364
Tài sản có khác (*)	2.630.700	121.135.157	1.760.131	3.303.340	35.614.139	157.108	12.803.186	180.437.685
Tổng tài sản	6.303.179	170.305.985	114.647.947	60.109.880	100.629.335	63.160.706	131.289.069	673.722.297
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	3.614	14.183	-	-	17.797
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	20.598.451	30.410	43.398	152.630	-	20.824.889
Tiền gửi của khách hàng	-	-	91.428.876	92.538.578	158.470.024	122.048.223	15.288.213	479.773.985
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.684.787	18.261.427	35.995.925	44.707.143	12.034.752	118.684.034
Các khoản nợ khác	-	24.153.584	-	-	-	-	-	24.153.584
Tổng nợ phải trả	-	24.153.584	119.712.114	110.834.029	194.523.530	166.907.996	27.322.965	643.454.289
Mức chênh lệch cam với lãi suất	6.303.179	146.152.401	(5.064.167)	(50.724.149)	(93.894.195)	(103.747.290)	103.966.104	30.268.008

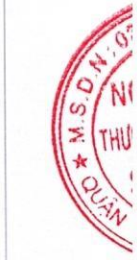
(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

25.2 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.465.305	-	-	-	3.465.305
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	24.312.705	-	-	-	24.312.705
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	19.953.118	-	-	-	19.953.118
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	-	-	187.212	-	-	187.212
Cho vay khách hàng (*)	2.699.066	973.412	11.146.811	24.300.506	166.855.706	81.686.117	363.315.694
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	36.559.407	-	-	16.679.003	77.608.521
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.112.693	1.112.693
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	3.329.364	3.329.364
Tài sản có khác (*)	-	2.630.700	38.388.460	2.134.602	32.189.101	95.111.035	180.437.685
Tổng tài sản	2.699.066	3.604.112	133.825.806	26.622.320	199.044.807	196.247.915	673.722.297
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	3.614	14.183	-	17.797
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	20.598.451	30.410	196.028	-	20.824.889
Tiền gửi của khách hàng	-	-	91.428.876	92.538.578	280.518.247	15.288.213	479.773.985
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.684.787	18.261.427	80.703.068	1.964.752	118.684.034
Các khoản nợ khác	-	-	4.025.773	7.087.593	11.921.210	190.550	24.153.584
Tổng nợ phải trả	-	-	123.737.887	117.921.622	373.352.736	17.443.515	643.454.289
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.699.066	3.604.112	10.087.919	(91.299.302)	(174.307.929)	178.804.400	30.268.008

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31/03/2021 như sau:



(Handwritten signature)

25.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng		Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng							
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.465.305	-	-	-	-	-	3.465.305
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	24.312.705	-	-	-	-	-	24.312.705
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	19.953.118	-	-	-	-	-	19.953.118
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	-	-	187.212	-	-	-	-	187.212
Cho vay khách hàng (*)	2.699.066	973.412	11.146.811	24.300.506	166.855.706	75.654.076	81.686.117	363.315.694	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	36.559.407	-	-	24.370.111	16.679.003	77.608.521	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.112.693	-	1.112.693	
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	3.329.364	3.329.364	
Tài sản có khác (*)	-	2.630.700	38.388.460	2.134.602	32.189.101	95.111.035	9.983.787	180.437.685	
Tổng tài sản	2.699.066	3.604.112	133.825.806	26.622.320	199.044.807	196.247.915	111.678.271	673.722.297	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	3.614	14.183	-	-	-	17.797
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	20.598.451	30.410	196.028	-	-	-	20.824.889
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	41.353.016	21.747.362	106.615.609	310.057.927	71	479.773.985	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.684.787	18.261.427	80.703.068	1.964.752	10.070.000	118.684.034	
Các khoản nợ khác	-	-	4.025.773	7.087.593	11.921.210	190.550	928.458	24.153.584	
Tổng nợ phải trả	-	-	73.662.027	47.130.406	199.450.098	312.213.229	10.998.529	643.454.289	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.699.066	3.604.112	60.163.779	(20.508.086)	(405.291)	(115.965.314)	100.679.742	30.268.008	

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Ngân hàng áp dụng khả năng tài trợ ưu tiên gửi của khách hàng ở mức 80% (Theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tài trợ ưu tiên gửi năm 2018 và 2019 dao động trong khoảng 76% - 87%)



25.4 Rủi ro tiền tệ

Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

				DVT : đồng/ngoại tệ.
USD	23.085	AUD	17.625	
EUR	27.050	SGD	17.140	
GBP	31.715	NZD	16.145	
JPY	208,80	KRW	21,30	
CHF	24.500	XAU	5.427.500	
CAD	18.330			

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	103.410	297.667	68.761	713.978	1.183.816
2. Tiền gửi tại NHNN		6.235.172			6.235.172
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	384.377	7.815.579		358.163	8.558.119
4. Cho vay khách hàng (*)		1.560.848	10.692		1.571.540
5. Các tài sản Có khác (*)		534.483			534.483
Tổng tài sản	487.787	16.443.749	79.453	1.072.141	18.083.130
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
1. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		244.601			244.601
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài		161.747			161.747
2. Tiền gửi của khách hàng	481.561	10.064.018		1.005.275	11.550.854
3. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		10.339.244			10.339.244
4. Các khoản nợ khác	2.796	11.139		14.919	28.854
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	484.357	20.659.002	-	1.020.194	22.163.553
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.430	(4.215.253)	79.453	51.947	(4.080.423)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(18.859)	(7.555.288)		(16.418)	(7.590.565)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(15.429)	(11.770.541)	79.453	35.529	(11.670.988)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Dàm Huệ Mai

NGUYỄN VĂN HÙNG

CHEN YI CHUNG
BCTC riêng lẻ - Quý I/2021.